

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NỘI THẤT VÀ XÂY DỰNG QUYẾT GIANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ NỘI THẤT VÀ XÂY DỰNG QUYẾT GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108854085

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Chợ, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934623238

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>Chi tiết :<br>- Sản xuất đồ gỗ chủ yếu dùng trong ngành xây dựng, cụ thể:<br>+ Rui, mè, xà, dầm, các thanh giằng,<br>+ Các khung đỡ mái nhà được làm sẵn bằng gỗ, bằng kim loại nối với nhau và bằng gỗ dán mỏng,<br>+ Cửa ra vào, cửa sổ, cửa chớp, khung cửa, bất kể chúng có hay không các phụ kiện bằng kim loại như bản lề, khoá...<br>+ Cầu thang, hàng rào chắn | 1622        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng như: Cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt.                                                                                                 | 2220        |
| 3.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2310        |
| 4.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2396        |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511(Chính) |
| 6.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2591        |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592        |
| 8.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2593        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2599        |
| 10. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3311 |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                  | 4663 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 32. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 33. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 35. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                 | 4791 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÂM NGỌC QUYẾT | Số 22, Khu Tập thể Gạch Ngói, Thôn Chợ, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    | 111264236                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÂM THỊ LIÊN   | Số 22, Khu Tập thể Gạch Ngói, Thôn Chợ, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    | 112256453                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số                   | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                                   |                           |        |             |        |           |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | HỨA THỊ GIANG | Số 22, Khu Tập thể Gạch Ngói, Thôn Chợ, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 111385552 |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |               |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |               |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |               |                                                                                                   | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |           |
|   |               |                                                                                                   |                           |        |             |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÂM NGỌC QUYẾT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111264236

Ngày cấp: 05/03/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 22, Khu Tập thể Gạch Ngói, Thôn Chợ, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 22, Khu Tập thể Gạch Ngói, Thôn Chợ, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội